

Chương 70

Thuỷ tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm :

(a) Hàng hoá thuộc nhóm 32.07 (ví dụ, các chất men kính và men sứ, nguyên liệu để nấu thuỷ tinh, thuỷ tinh khác ở dạng bột, hạt hoặc vảy);

(b) Các sản phẩm thuộc Chương 71 (ví dụ, đồ kim hoàn giả);

(c) Cáp sợi quang thuộc nhóm 85.44, vật cách điện (nhóm 85.46) hoặc các khớp gioăng bằng vật liệu cách điện thuộc nhóm 85.47;

(d) Sợi quang học, các bộ phận quang học đã được gia công quang học, ống tiêm dưới da, mắt giả, nhiệt kế, dụng cụ đo khí áp, máy đo tỷ trọng chất lỏng hoặc các sản phẩm khác của Chương 90;

(e) Đèn hoặc bộ đèn, các biển hộp được chiếu sáng, các biển đề tên được chiếu sáng hoặc các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, hoặc các bộ phận của chúng thuộc nhóm 94.05;

(f) Đồ chơi, dụng cụ, máy hoặc thiết bị trò chơi, dụng cụ thể thao, các đồ trang trí cây thông Nôen hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 95 (trừ mắt thuỷ tinh không có bộ phận điều khiển, dùng cho búp bê hoặc cho các sản phẩm khác thuộc Chương 95); hoặc

(g) Khuy, bình chân không, bình xịt dầu thơm hoặc các bình xịt tương tự hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 96.

2. Theo mục đích của các nhóm 70.03, 70.04 và 70.05:

(a) thuỷ tinh không được coi là "đã gia công" bởi bất cứ một quá trình nào trước khi tôi luyện;

(b) việc cắt thành hình không ảnh hưởng đến phân loại thuỷ tinh dạng tấm, lá;

(c) khái niệm "lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu" có nghĩa là lớp phủ cực mỏng bằng kim loại hoặc bằng hợp chất hoá học (ví dụ oxit kim loại) mà lớp đó có tác dụng hấp thụ, ví dụ, hấp thụ tia hồng ngoại hoặc để tăng tính phản chiếu của kính trong khi vẫn giữ được độ trong suốt hoặc mờ; hoặc không cho ánh sáng phản chiếu từ bề mặt của kính.

3. Những sản phẩm được kể đến trong nhóm 70.06 vẫn được phân loại trong nhóm đó cho dù có hoặc không có đặc trưng của hàng hoá.

4. Theo nhóm 70.19, khái niệm "lên thuỷ tinh" có nghĩa là:

(a) Len khoáng vật với hàm lượng silic đioxit (SiO_2) không dưới 60% tính theo trọng lượng;

(b) Len khoáng vật với hàm lượng oxit silic (SiO_2) dưới 60% tính theo trọng lượng nhưng với một hàm lượng oxit kiềm (K_2O hoặc Na_2O) trên 5% tính theo trọng lượng hoặc hàm lượng oxit boric (B_2O_3) trên 2 % tính theo trọng lượng.

Len khoáng vật không có những đặc điểm kỹ thuật ở trên được phân loại trong nhóm 68.06.

5. Trong bảng Danh mục này, khái niệm "thuỷ tinh" bao gồm cả thạch anh nấu chảy và oxit silic nấu chảy khác.

Chú giải phân nhóm.

1.Theo mục đích của các phân nhóm 7013.22, 7013.33, 7013.41 và 7013.91, khái niệm "pha lê chì" có nghĩa là chỉ loại thủy tinh có hàm lượng chì monoxit (PbO) tối thiểu là 24% theo khối lượng.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7001	00	00	00	Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối.	0
70.02				Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại hạt thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công.	
7002	10	00	00	- Dạng hình cầu	3
7002	20	00	00	- Dạng thanh	3
				- Dạng ống:	
7002	31			- - Bảng thạch anh nấu chảy hoặc oxit silic nấu chảy khác:	
7002	31	10	00	- - - Để làm ống đèn chân không	25
7002	31	90	00	- - - Loại khác	3
7002	32			- - Bảng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0° C đến 300°C:	
7002	32	10	00	- - - Để làm ống đèn chân không	25
7002	32	90		- - - Loại khác:	
7002	32	90	10	- - - - Ống thủy tinh trung tính trong suốt, đường kính trên 3 mm đến 22 mm	5
7002	32	90	90	- - - - Loại khác	3
7002	39			- - Loại khác:	
7002	39	10	00	- - - Để làm ống đèn chân không	25
7002	39	90		- - - Loại khác:	
7002	39	90	10	- - - - Ống thủy tinh trung tính trong suốt, đường kính trên 3 mm đến 22 mm	5
7002	39	90	90	- - - - Loại khác	3
70.03				Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.	
				- Dạng tấm không có cốt thép:	
7003	12			- - Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	
7003	12	10	00	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7003	12	20	00	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1, 2, 3 hoặc 4 góc)	40
7003	12	90	00	- - - Loại khác	40
7003	19			- - Loại khác:	
7003	19	10	00	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7003	19	90	00	- - - Loại khác	40
7003	20	00	00	- Dạng tấm có cốt thép	40
7003	30	00	00	- Dạng hình	40
70.04				Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.	
7004	20			- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	
7004	20	10	00	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7004	20	90	00	- - Loại khác	40
7004	90			- Loại kính khác:	
7004	90	10	00	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7004	90	90	00	- - Loại khác	40
70.05				Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.	
7005	10			- Kính không có cốt thép, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	
7005	10	10	00	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7005	10	90	00	- - Loại khác	30
				- Kính không có cốt thép khác:	
7005	21			- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:	
7005	21	10	00	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7005	21	90		- - - Loại khác:	
7005	21	90	10	- - - - Loại có độ dày từ 15 mm trở lên	40
7005	21	90	90	- - - - Loại khác	40
7005	29			- - Loại khác:	
7005	29	10	00	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7005	29	90		- - - Loại khác:	
7005	29	90	10	- - - - Loại có độ dày từ 15 mm trở lên	40
7005	29	90	90	- - - - Loại khác	40
7005	30	00	00	- Kính có cốt thép	30
70.06				Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác.	
7006	00	10	00	- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7006	00	90	00	- Loại khác	30
70.07				Kính an toàn, làm bằng thủy tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh đã cán mỏng.	
				- Kính an toàn cứng (đã tôi):	
7007	11			- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:	
7007	11	10	00	- - - Phù hợp dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	27
7007	11	20	00	- - - Phù hợp dùng cho máy bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0
7007	11	30	00	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc dàn máy di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86	3
7007	11	40	00	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	3
7007	19			- - Loại khác:	
7007	19	10	00	- - - Phù hợp dùng cho máy dọn đất	10
7007	19	90	00	- - - Loại khác	15
				- Kính an toàn nhiều lớp:	
7007	21			- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:	
7007	21	10	00	- - - Phù hợp dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	25
7007	21	20	00	- - - Phù hợp dùng cho máy bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0
7007	21	30	00	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc dàn máy di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86	3
7007	21	40	00	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	3
7007	29			- - Loại khác:	
7007	29	10	00	- - - Phù hợp dùng cho máy dọn đất	5
7007	29	90	00	- - - Loại khác	15
7008	00	00	00	Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp.	25
70.09				Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu.	
7009	10	00	00	- Gương chiếu hậu dùng cho xe có động cơ	27
				- Loại khác:	
7009	91	00	00	- - Chưa có khung	25
7009	92	00	00	- - Có khung	34
70.10				Bình lớn, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống đựng thuốc tiêm và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh.	
7010	10	00	00	- Ống đựng thuốc tiêm	10
7010	20	00	00	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	20
7010	90			- Loại khác:	
7010	90	10	00	- - Bình lớn và bình thót cổ	20
7010	90	20	00	- - Chai và lọ để đựng thuốc kháng sinh, huyết thanh và các	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				chất tiêm truyền khác loại có dung tích không quá 1 lít	
7010	90	30	00	- - Chai khác để đựng dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	5
7010	90	90	00	- - Loại khác	20
70.11				Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự.	
7011	10			- Dùng cho đèn điện:	
7011	10	10	00	- - Trụ (stem) giữ dây tóc bóng đèn	5
7011	10	90	00	- - Loại khác	25
7011	20			- Dùng cho ống đèn tia âm cực:	
7011	20	10	00	- - Ống đèn hình vô tuyến	0
7011	20	90	00	- - Loại khác	0
7011	90	00		- Loại khác:	
7011	90	00	10	- - Ống đèn hình vô tuyến	0
7011	90	00	90	- - Loại khác	25
70.13				Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18).	
7013	10	00	00	- Bảng gồm thủy tinh	40
				- Bộ đồ uống bằng thủy tinh, trừ loại bảng gồm thủy tinh:	
7013	22	00		- - Bảng pha lê chì:	
7013	22	00	10	- - - Chưa đánh bóng, mài, làm mờ hoặc gia công cách khác	30
7013	22	00	90	- - - Loại khác	34
7013	28	00	00	- - Loại khác	40
				- Bộ đồ uống bằng thủy tinh khác, trừ loại bảng gồm thủy tinh:	
7013	33	00		- - Bảng pha lê chì:	
7013	33	00	10	- - - Chưa đánh bóng, mài, làm mờ hoặc gia công cách khác	30
7013	33	00	90	- - - Loại khác	34
7013	37	00	00	- - Loại khác	40
				- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bảng gồm thủy tinh:	
7013	41	00		- - Bảng pha lê chì:	
7013	41	00	10	- - - Chưa đánh bóng, mài, làm mờ hoặc gia công cách khác	30
7013	41	00	90	- - - Loại khác	34
7013	42	00	00	- - Bảng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C	40
7013	49	00	00	- - Loại khác	40
				- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:	
7013	91	00		- - Bảng pha lê chì:	
7013	91	00	10	- - - Chưa đánh bóng, mài, làm mờ hoặc gia công cách khác	30
7013	91	00	90	- - - Loại khác	34

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7013	99	00	00	- - Loại khác	40
70.14				Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học.	
7014	00	10	00	- Dừng cho xe có động cơ	5
7014	00	90	00	- Loại khác	0
70.15				Kính đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian và các loại mắt kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lõm, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên.	
7015	10	00	00	- Các loại kính dùng cho kính hiệu chỉnh	3
7015	90			- Loại khác:	
7015	90	10	00	- - Kính đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian	5
7015	90	90	00	- - Loại khác	5
70.16				Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, ngói và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt thép, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, panen, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự.	
7016	10	00	00	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	31
7016	90	00	00	- Loại khác	45
70.17				Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc được phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ.	
7017	10			- Bảng thạch anh hoặc dioxit silic nấu chảy khác:	
7017	10	10	00	- - Ống phản ứng thạch anh và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ô xi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0
7017	10	90	00	- - Loại khác	0
7017	20	00	00	- Bảng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300 °C	0
7017	90	00	00	- Loại khác	0
70.18				Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ kim hoàn giả; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, trừ đồ kim hoàn giả; hạt thủy tinh có đường kính không quá 1 mm.	
7018	10	00	00	- Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh	34
7018	20	00	00	- Hạt thủy tinh đường kính không quá 1mm	0
7018	90	00		- Loại khác:	
7018	90	00	10	- - Mắt thủy tinh	0
7018	90	00	90	- - Loại khác	34
70.19				Xơ thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt).	
				- Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:	
7019	11	00	00	- - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	3
7019	12	00	00	- - Sợi thô	3
7019	19			- - Loại khác:	
7019	19	10	00	- - - Sợi xe	3
7019	19	90	00	- - - Loại khác	3
				- Tấm mỏng (như voan), mạng, chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự:	
7019	31	00	00	- - Chiếu	3
7019	32	00	00	- - Tấm mỏng (voan)	3
7019	39			- - Loại khác:	
7019	39	10	00	- - - Xơ thủy tinh đã được thấm tẩm hoặc tráng phủ asphalt dùng để bọc ngoài đường ống	3
7019	39	90	00	- - - Loại khác	10
7019	40	00	00	- Vải dệt thoi từ sợi thô	3
				- Vải dệt thoi khác:	
7019	51	00	00	- - Có chiều rộng không quá 30 cm	3
7019	52	00	00	- - Có chiều rộng trên 30 cm, dệt trơn, trọng lượng dưới 250 g/m ² , dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex	3
7019	59	00	00	- - Loại khác	3
7019	90			- Loại khác:	
7019	90	30	00	- - Ống trượt thoát hiểm	3
7019	90	90	00	- - Loại khác	3
70.20				Các sản phẩm khác bằng thủy tinh.	
				- Khuôn bằng thủy tinh:	
7020	00	11	00	- - Loại dùng để sản xuất acrylic	0
7020	00	19	00	- - Loại khác	0
7020	00	20	00	- Ống phản ứng thạch anh và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuyếch tán và lò ôxi hóa, để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	12
7020	00	90		- Loại khác:	
7020	00	90	10	- - Ruột phích và ruột bình chân không khác	40
7020	00	90	20	- - Bình ga làm từ sợi thủy tinh	5

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7020	00	90	30	- - Ống chân không sử dụng trong bình nước nóng năng lượng mặt trời	3
7020	00	90	90	- - Loại khác	30

PHẦN XIV
NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CÂY, ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ,
KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ, VÀ CÁC SẢN
PHẨM CỦA CHÚNG; ĐỒ KIM HOÀN GIẢ; TIỀN KIM LOẠI

Chương 71

Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý,
kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm
của chúng; đồ kim hoàn giả; tiền kim loại

Chú giải.

1. Theo Chú giải 1 (a) của Phần VI và loại trừ những sản phẩm được đưa ra ở dưới đây, thì tất cả các sản phẩm gồm toàn bộ hoặc từng phần bằng:

(a) Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy hoặc bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), hoặc

(b) Kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý, được phân loại trong Chương này.

2. (A) Nhóm 71.13, 71.14 và 71.15 không bao gồm các sản phẩm mà trong đó kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý được biểu hiện chỉ như là thành phần phụ, chẳng hạn như các đồ đính kèm hoặc đồ trang trí phụ (ví dụ, chữ lồng, đai và viền), và mục (b) của Chú giải trên không áp dụng cho các sản phẩm này.

(B) Nhóm 71.16 không bao gồm các sản phẩm có chứa kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý (trừ khi chúng được coi như là thành phần phụ).

3. Chương này không bao gồm:

(a) Hỗn hợp của kim loại quý, hoặc kim loại quý dạng keo (nhóm 28.43);

(b) Vật liệu khâu vô trùng trong phẫu thuật, các chất hàn răng hoặc các hàng hoá khác thuộc Chương 30;

(c) Các sản phẩm thuộc Chương 32 (ví dụ, các chất bóng);

(d) Các chất xúc tác hỗ trợ (nhóm 38.15);

(e) Các sản phẩm thuộc nhóm 42.02 hoặc 42.03 ghi trong Chú giải 2 (B) của Chương 42;

(f) Các sản phẩm thuộc nhóm 43.03 hoặc 43.04;

(g) Hàng hoá thuộc Phần XI (nguyên liệu dệt và các sản phẩm dệt);

(h) Giày dép, mũ và các vật đội đầu khác hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 64 hoặc 65;

(i) Ô dù, batoong, gậy chống hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 66;

(k) Những sản phẩm dùng để mài mòn thuộc nhóm 68.04 hoặc 68.05 hoặc Chương 82, có chứa bụi hoặc bột đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên hoặc tổng hợp); các sản phẩm thuộc Chương 82 có bộ phận làm việc bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo); máy móc, các thiết bị cơ khí hoặc hàng điện tử, hoặc các bộ phận của chúng, thuộc Phần XVI. Tuy nhiên, các sản phẩm và các bộ phận của chúng, toàn bộ bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) vẫn được phân loại trong Chương này,

trừ đá saphia và kim cương đã được gia công nhưng chưa được gắn dùng cho đầu kim máy hát (nhóm 85.22);

(l) Các sản phẩm thuộc Chương 90, 91 hoặc 92 (dụng cụ khoa học, đồng hồ và đồng hồ đeo tay, nhạc cụ);

(m) Vũ khí hoặc các bộ phận của chúng (thuộc Chương 93);

(n) Các sản phẩm ghi trong Chú giải 2 của Chương 95;

(o) Các sản phẩm được phân loại trong Chương 96 theo Chú giải 4 của Chương đó;

(p) Các tác phẩm điêu khắc hoặc tượng tạc nguyên bản (nhóm 97.03), đồ sưu tập (nhóm 97.05) hoặc đồ cổ trên 100 năm tuổi (nhóm 97.06), trừ ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy hoặc đá quý hoặc đá bán quý.

4. (A) Khái niệm "kim loại quý" nghĩa là bạc, vàng và bạch kim.

(B) Khái niệm "bạch kim" nghĩa là platin, iridi, osmi, palladi, rodi và rutheni.

(C) Khái niệm "đá quý hoặc đá bán quý" không bao gồm bất cứ một loại nào đã được ghi trong Chú giải 2(b) của Chương 96.

5. Theo mục đích của Chương này, hợp kim bất kỳ (kể cả hỗn hợp nung kết và hợp chất liên kết kim loại) có chứa kim loại quý được xem như là một hợp kim của kim loại quý nếu kim loại quý đó cấu thành bằng 2 % tính theo trọng lượng của hợp kim. Các hợp kim của kim loại quý được phân loại theo các quy tắc sau:

(a) Một hợp kim có chứa 2 % trở lên, tính theo trọng lượng, là bạch kim thì được coi là một hợp kim của bạch kim;

(b) Một hợp kim có chứa 2 % trở lên, tính theo trọng lượng, là vàng, nhưng không có bạch kim, hoặc có dưới 2 % tính theo trọng lượng, là bạch kim, thì được coi là hợp kim vàng;

(c) Các hợp kim khác chứa 2 % trở lên, tính theo trọng lượng, là bạc thì được coi là hợp kim bạc.

6. Trong Danh mục này, trừ khi có yêu cầu khác, khi đề cập đến một kim loại quý hoặc một kim loại quý đặc biệt cần đề cập đến cả các hợp kim đã được coi như hợp kim của kim loại quý hoặc của kim loại quý đặc biệt theo quy định đã nêu trong Chú giải 5 trên đây, nhưng không áp dụng với kim loại được dát phủ kim loại quý hoặc kim loại cơ bản hoặc phi kim loại dát phủ kim loại quý.

7. Trong Danh mục này khái niệm "kim loại được dát phủ kim loại quý" có nghĩa là vật liệu có nền là kim loại mà trên một mặt hoặc nhiều mặt của kim loại đó được phủ kim loại quý bằng cách hàn thiếc, hàn hơi, hàn điện, cán nóng hoặc các phương pháp bọc phủ cơ khí tương tự. Trừ khi có yêu cầu khác, thuật ngữ này cũng bao gồm cả kim loại cơ bản được khảm dát kim loại quý.

8. Theo Chú giải 1(a) Phần VI, các hàng hoá giống như mô tả của nhóm 71.12 được phân loại vào nhóm đó và không được xếp vào nhóm nào khác của Danh mục.

9. Theo mục đích của nhóm 71.13, khái niệm "đồ kim hoàn" có nghĩa là:

(a) Các đồ vật nhỏ để trang sức cá nhân (được nạm dát ngọc hoặc không) (ví dụ, nhẫn, vòng đeo tay, dây chuyền, trâm cài, hoa tai, dây đồng hồ, dây đeo đồng hồ bỏ túi, mặt dây chuyền, ghim cài cà vạt, khuy cài cổ tay áo, khuy cúc khác, huy chương và phù hiệu tôn giáo hoặc huy chương và phù hiệu khác); và

(b) Các sản phẩm sử dụng cá nhân thuộc loại bỏ túi thông thường, loại để trong túi xách tay hoặc mang theo người (ví dụ, hộp thuốc lá hoặc hộp cigà, hộp đựng kẹo cao su hoặc hộp đựng thuốc viên, hộp phấn, ví tay có dây hoặc chuỗi tràng hạt).

Các sản phẩm này có thể được kết hợp hoặc là một bộ, ví dụ, với ngọc trai tự nhiên hoặc ngọc trai nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, mai rùa, xà cừ, ngà voi, hổ phách, tự nhiên hoặc tái tạo, jet hoặc san hô.

10. Theo mục đích của nhóm 71.14, khái niệm “mặt hàng vàng bạc” hoặc “đồ kỹ nghệ vàng bạc” bao gồm các sản phẩm như các đồ vật trang trí, bộ đồ ăn, đồ vệ sinh, đồ dùng của người hút thuốc và các sản phẩm khác sử dụng trong gia đình, văn phòng hoặc tôn giáo.

11. Theo mục đích của nhóm 71.17, khái niệm “đồ kim hoàn giả” có nghĩa là các sản phẩm kim hoàn như đã mô tả trong nội dung của mục (a) Chú giải 9 ở trên (nhưng không bao gồm các loại khuy cài hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 96.06, hoặc lược chải, chải tóc hoặc các loại tương tự, hoặc ghim cài tóc, thuộc nhóm 96.15), không gắn ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) cũng không gắn kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý (trừ trường hợp tráng mạ hoặc chỉ là thành phần phụ).

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của các phân nhóm 7106.10, 7108.11, 7110.11, 7110.21, 7110.31 và 7110.41, khái niệm “bột” và “dạng bột” có nghĩa là các sản phẩm có 90 % tính theo trọng lượng trở lên lọt qua rây (sàng) có đường kính mắt rây (sàng) 0,5 mm.

2. Mặc dù đã quy định trong Chú giải 4 (B) của Chương này, nhưng theo các phân nhóm 7110.11 và 7110.19, khái niệm “bạch kim” không bao gồm iridi, osmi, palladi, rodi hoặc rutheni.

3. Theo phân loại các hợp kim trong các phân nhóm của nhóm 71.10, mỗi hợp kim được phân loại theo kim loại, bạch kim, paladi, rodi, iridi, osmi hoặc rutheni có hàm lượng trội hơn so với mỗi kim loại khác.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				PHẦN CHƯƠNG I	
				NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CẤY VÀ ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ	
71.01				Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.	
7101	10	00	00	- Ngọc trai tự nhiên	3
				- Ngọc trai nuôi cấy:	
7101	21	00	00	- - Chưa được gia công	3
7101	22	00	00	- - Đã gia công	3
71.02				Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				được gắn hoặc nạm dát.	
7102	10	00	00	- Chưa được phân loại	1
				- Kim cương công nghiệp:	
7102	21	00	00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0
7102	29	00	00	- - Loại khác	0
				- Kim cương phi công nghiệp:	
7102	31	00	00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0
7102	39	00	00	- - Loại khác	0
71.03				Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.	
7103	10	00	00	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	0
				- Đã gia công cách khác:	
7103	91	00	00	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo	0
7103	99	00	00	- - Loại khác	0
71.04				Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.	
7104	10			- Thạch anh áp điện:	
7104	10	10	00	- - Chưa gia công	0
7104	10	20	00	- - Đã gia công	0
7104	20	00	00	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	0
7104	90	00	00	- Loại khác	0
71.05				Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp.	
7105	10	00	00	- Của kim cương	1
7105	90	00	00	- Loại khác	1
				PHẦN CHƯƠNG II	
				KIM LOẠI QUÝ VÀ KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ	
				KIM LOẠI QUÝ	
71.06				Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.	
7106	10	00	00	- Dạng bột	1

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Dạng khác:	
7106	91	00	00	- - Chưa gia công	1
7106	92	00	00	- - Dạng bán thành phẩm	1
7107	00	00	00	Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.	1
71.08				Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột.	
				- Không phải dạng tiền tệ:	
7108	11	00	00	- - Dạng bột	1
7108	12			- - Dạng chưa gia công khác:	
7108	12	10	00	- - - Dạng khối, thỏi hoặc thanh đúc	1
7108	12	90	00	- - - Loại khác	1
7108	13	00	00	- - Dạng bán thành phẩm khác	1
7108	20	00	00	- Dạng tiền tệ	1
7109	00	00	00	Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm.	1
71.10				Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.	
				- Bạch kim:	
7110	11			- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	
7110	11	10	00	- - - Dạng khối, thỏi, thanh đúc, bột hoặc xộp	1
7110	11	90	00	- - - Loại khác	1
7110	19	00	00	- - Loại khác	1
				- Paladi:	
7110	21			- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	
7110	21	10	00	- - - Dạng hợp kim chứa không dưới 20% tính theo trọng lượng là paladi, phù hợp dùng để làm răng giả	1
7110	21	20	00	- - - Loại khác, dạng khối, thỏi, thanh đúc, bột hoặc xộp	1
7110	21	90	00	- - - Loại khác	1
7110	29	00	00	- - Loại khác	1
				- Rodi:	
7110	31			- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	
7110	31	10	00	- - - Dạng khối, thỏi, thanh đúc, bột hoặc xộp	1
7110	31	90	00	- - - Loại khác	1
7110	39	00	00	- - Loại khác	1
				- Iridi, osmi và ruteni:	
7110	41			- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:	
7110	41	10	00	- - - Dạng khối, thỏi, thanh đúc, bột hoặc xộp	1
7110	41	90	00	- - - Loại khác	1
7110	49	00	00	- - Loại khác	1
71.11				Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				gia công quá mức bán thành phẩm.	
7111	00	10	00	- Bạc hoặc vàng, mạ bạch kim	1
7111	00	90	00	- Loại khác	1
71.12				Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc hỗn hợp kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý.	
7112	30	00	00	- Tro (xi) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	1
				- Loại khác:	
7112	91	00	00	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1
7112	92	00	00	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1
7112	99			- - Loại khác:	
7112	99	10	00	- - - Từ bạc, kể cả kim loại dát phủ bạc trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1
7112	99	90	00	- - - Loại khác	1
				PHẦN CHƯƠNG III	
				ĐỒ KIM HOÀN, ĐỒ KỸ NGHỆ VÀNG BẠC VÀ CÁC SẢN PHẨM KHÁC	
71.13				Đồ kim hoàn và các bộ phận rời của đồ kim hoàn, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.	
				- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
7113	11			- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:	
7113	11	10	00	- - - Bộ phận	30
7113	11	90	00	- - - Loại khác	30
7113	19			- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
7113	19	10	00	- - - Bộ phận	25
7113	19	90	00	- - - Loại khác	25
7113	20			- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:	
7113	20	10	00	- - Bộ phận	30
7113	20	90	00	- - Loại khác	30
71.14				Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.	
				- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
7114	11	00	00	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	30

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				khác	
7114	19	00	00	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	30
7114	20	00	00	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	30
71.15				Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.	
7115	10	00	00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	30
7115	90			- Loại khác:	
7115	90	10	00	- - Bằng vàng hoặc bạc	30
7115	90	20	00	- - Bằng kim loại mạ vàng hoặc mạ bạc	30
7115	90	90	00	- - Loại khác	30
71.16				Sản phẩm bằng ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý và đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo).	
7116	10	00	00	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	30
7116	20	00	00	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	30
71.17				Đồ kim hoàn giả.	
				- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:	
7117	11			- - Khuy măng sét và khuy rìi:	
7117	11	10	00	- - - Bộ phận	30
7117	11	90	00	- - - Loại khác	30
7117	19			- - Loại khác:	
7117	19	10	00	- - - Vòng	25
7117	19	20	00	- - - Đồ kim hoàn giả khác	25
7117	19	90	00	- - - Bộ phận	25
7117	90			- Loại khác:	
7117	90	10	00	- - Vòng	25
7117	90	20	00	- - Đồ kim hoàn giả khác	25
7117	90	90	00	- - Bộ phận	25
71.18				Tiền kim loại.	
7118	10			- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức:	
7118	10	10	00	- - Tiền bằng bạc	30
7118	10	90	00	- - Loại khác	30
7118	90			- Loại khác:	
7118	90	10	00	- - Tiền bằng vàng, được coi là tiền tệ chính thức hoặc không chính thức	27
7118	90	20	00	- - Tiền bằng bạc, loại được coi là tiền tệ chính thức	27
7118	90	90	00	- - Loại khác	27

PHẦN XV

KIM LOẠI CƠ BẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG KIM LOẠI CƠ BẢN

Chú giải.

1. Phần này không bao gồm:

- (a) Sơn, mực hoặc các sản phẩm khác đã được pha chế với chất cơ bản là vảy hoặc bột kim loại (các nhóm từ 32.07 đến 32.10, 32.12, 32.13 hoặc 32.15);
- (b) Hợp kim sắt-ceri hoặc các hợp kim tự cháy khác (nhóm 36.06);
- (c) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc nhóm 65.06 hoặc 65.07;
- (d) Khung ô hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 66.03;
- (e) Hàng hoá thuộc Chương 71 (ví dụ, hợp kim kim loại quý, kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý, đồ kim hoàn gia);
- (f) Các sản phẩm thuộc Phần XVI (máy móc, các thiết bị cơ khí và đồ điện);
- (g) Đường ray xe lửa hoặc xe điện đã được lắp ráp (nhóm 86.08) hoặc các sản phẩm khác thuộc Phần XVII (xe, tàu và thuyền, phương tiện bay);
- (h) Dụng cụ hoặc thiết bị phụ tùng thuộc Phần XVIII, kể cả dây cốt của đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian khác;
- (i) Các viên chì nhỏ được chế tạo để sản xuất đạn dược (nhóm 93.06) hoặc các sản phẩm khác thuộc Phần XIX (vũ khí và đạn dược);
- (k) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, lót đệm giường, đèn và bộ đèn, biển hộp được chiếu sáng, các cấu kiện nhà lắp ghép);
- (l) Các sản phẩm thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, máy móc thiết bị dùng cho các trò chơi game, dụng cụ thể thao);
- (m) Giàn, sàng bằng tay, khay, bút máy, quần bút chì, ngòi bút hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 96 (các mặt hàng khác); hoặc
- (n) Các sản phẩm thuộc Chương 97 (ví dụ, tác phẩm nghệ thuật).

2. Trong Danh mục này, khái niệm “các bộ phận có công dụng chung” có nghĩa:

- (a) Các sản phẩm thuộc nhóm 73.07, 73.12, 73.15, 73.17 hoặc 73.18 và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản;
- (b) Lò xo và lá lò xo bằng kim loại cơ bản, trừ dây cốt dùng cho đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian khác (nhóm 91.14); và
- (c) Sản phẩm thuộc các nhóm 83.01, 83.02, 83.08, 83.10 và khung và gương bằng kim loại cơ bản, thuộc nhóm 83.06.

Từ Chương 73 đến Chương 76 và từ Chương 78 đến Chương 82 (nhưng trừ nhóm 73.15) các bộ phận của hàng hoá thuộc các chương này không bao gồm các bộ phận có công dụng chung như đã nêu ở trên.

Theo nội dung trên và theo Chú giải 1 của Chương 83, các sản phẩm thuộc Chương 82 hoặc 83 được loại trừ khỏi các Chương từ Chương 72 đến Chương 76 và từ Chương 78 đến Chương 81.

3. Trong Danh mục này, khái niệm “kim loại cơ bản” có nghĩa là: sắt và thép, đồng, niken, nhôm, chì, kẽm, thiếc, vonfram, molypden, tantali, magie, coban, bismut, cadimi, titan, zirconi, antimon, mangan, berili, crom, gemani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), rheni và tali.

4. Trong Danh mục này, khái niệm “gốm kim loại” chỉ các sản phẩm có sự kết hợp dị thể của một thành phần kim loại và một thành phần gốm trong cấu trúc tế vi. Khái niệm “gốm kim loại” cũng bao gồm cả cacbua kim loại thiêu kết (cacbua kim loại thiêu kết với một kim loại).

5. Việc phân loại các hợp kim (trừ hợp kim fero và các hợp kim chủ như đã được xác định trong Chương 72 và 74):

(a) Một hợp kim cấu thành từ các kim loại cơ bản được phân loại vào nhóm hợp kim của kim loại có hàm lượng trội hơn so với từng kim loại khác có trong hợp kim;

(b) Một hợp kim mà thành phần gồm các kim loại cơ bản thuộc Phần này và các nguyên tố không thuộc Phần này thì hợp kim đó sẽ được coi như hợp kim của các kim loại thuộc phần này nếu tổng trọng lượng của các kim loại cơ bản đó bằng hoặc lớn hơn tổng trọng lượng của các thành phần khác có mặt trong hợp kim;

(c) Trong Phần này, khái niệm "hợp kim" bao gồm cả hỗn hợp bột kim loại thiêu kết, hỗn hợp dị thể trộn kỹ thu được bằng cách nung chảy (trừ gốm kim loại), và hợp chất liên kết kim loại (thường gọi là hợp chất liên kim).

6. Trừ khi có những yêu cầu khác, khi việc xem xét có liên quan đến bất cứ một kim loại cơ bản nào trong Danh mục này, cũng cần phải xem xét những hợp kim mà chúng được phân loại như những hợp kim của kim loại đó theo Chú giải 5 ở trên.

7. Việc phân loại các sản phẩm hỗn hợp:

Trừ khi có yêu cầu khác, các sản phẩm bằng kim loại cơ bản (kể cả các sản phẩm bằng nguyên vật liệu pha trộn được coi như sản phẩm bằng kim loại cơ bản theo các nguyên tắc giải thích) gồm hai hoặc nhiều kim loại cơ bản thì được coi như sản phẩm của kim loại cơ bản nào có hàm lượng trội hơn so với từng kim loại khác. Theo mục đích này:

(a) Sắt và thép, hoặc các dạng khác của sắt hoặc thép, được coi như là một và là cùng một kim loại;

(b) Một hợp kim được coi như chứa toàn bộ một loại kim loại khi mà hợp kim của kim loại đó được phân loại theo Chú giải 5; và

(c) Gốm kim loại của nhóm 81.13 được coi như một loại kim loại cơ bản.

8. Trong Phần này, các khái niệm sau đây có nghĩa:

(a) Phế liệu và mảnh vụn

Phế liệu và mảnh vụn kim loại từ quá trình sản xuất hoặc gia công kim loại bằng phương pháp cơ khí và các sản phẩm bằng kim loại chắc chắn không thể sử dụng được vì nguyên nhân bị gãy, cắt ra, bị mài mòn hoặc các nguyên nhân khác.

(b) Bột

Là sản phẩm có hàm lượng từ 90% trở lên tính theo trọng lượng lọt qua được rây (sàng) có đường kính mắt rây bằng 1 mm

Chương 72 Sắt và thép

Chú giải.

1. Trong Chương này và, trong các Chú giải (d), (e) và (f) của Danh mục, các khái niệm sau có nghĩa:

(a) Gang thỏi

Là loại hợp kim sắt-carbon không có tính rèn, có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng và có thể chứa một hoặc nhiều nguyên tố khác trong giới hạn dưới đây:

- Crôm không quá 10%
- Mangan không quá 6%
- Photpho không quá 3%
- Silic không quá 8%
- Tổng các nguyên tố khác không quá 10%.

(b) Gang kính (gang thỏi giàu mangan)

Là loại hợp kim sắt-carbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng và các thành phần khác theo giới hạn đã nêu ở điểm (a) nêu trên.

(c) Hợp kim fero

Là các hợp kim có dạng thỏi, khối, cục hoặc dạng thô tương tự và các dạng thu được bằng phương pháp đúc liên tục, cũng như dạng hạt hoặc dạng bột, đã hoặc chưa nung kết, thường được sử dụng như một chất phụ gia cho quá trình sản xuất các hợp kim khác hoặc như chất khử ôxy, khử lưu huỳnh hoặc cho mục đích tương tự trong ngành luyện kim đen và thông thường hợp kim này không có tính rèn, có hàm lượng sắt từ 4% trở lên tính theo trọng lượng và một hoặc nhiều nguyên tố khác dưới đây:

- Crôm trên 10%
- Mangan trên 30%
- Phospho trên 3%
- Silic trên 8%
- Tổng các nguyên tố khác trên 10%, trừ carbon, riêng hàm lượng của đồng tối đa là 10 %.

(d) Thép

Là các vật liệu dễ uốn có chứa sắt trừ các vật liệu thuộc nhóm 72.03 (không kể loại được sản xuất bằng phương pháp đúc) và có hàm lượng cacbon không quá 2% tính theo trọng lượng. Tuy nhiên, riêng thép crom có thể có hàm lượng cacbon cao hơn.

(e) Thép không gỉ

Là loại thép hợp kim có hàm lượng carbon không quá 1,2% tính theo trọng lượng và crôm từ 10,5% tính theo trọng lượng trở lên, có thể chứa hoặc không chứa các nguyên tố khác.

(f) Thép hợp kim khác

Là những loại thép có thành phần không tuân theo định nghĩa của "thép không gỉ" và chứa ít nhất một trong các nguyên tố với hàm lượng sau:

- Nhôm từ 0,3% trở lên

- Bo từ 0,0008% trở lên
- Crôm từ 0,3% trở lên
- Cobal từ 0,3% trở lên
- Đồng từ 0,4% trở lên
- Chì từ 0,4% trở lên
- Mangan từ 1,65% trở lên
- Molybden từ 0,08% trở lên
- Nikel từ 0,3% trở lên
- Niobi từ 0,06% trở lên
- Silic từ 0,6% trở lên
- Titan từ 0,05% trở lên
- Vonfram từ 0,3% trở lên
- Vanadi từ 0,1% trở lên
- Zirconium từ 0,05% trở lên
- Các nguyên tố khác tính cho mỗi nguyên tố từ 0,1% trở lên (trừ lưu huỳnh, photpho, carbon và nitơ).

(g) Các thỏi sắt hoặc thép từ phế liệu nấu lại

Các sản phẩm đúc thô dạng thỏi không có đầu rót hoặc đầu ngót, có những khuyết tật bề mặt rõ ràng, thành phần hoá học của chúng không giống với gang thỏi, gang kính hoặc hợp kim ferro.

(h) Hạt

Là những sản phẩm có dưới 90% tính theo trọng lượng lọt qua mắt sàng 1 mm và 90% trở lên tính theo trọng lượng lọt qua mắt sàng 5 mm.

(ij) Bán thành phẩm

Các sản phẩm đúc liên tục có mặt cắt đồng đặc, đã hoặc chưa qua cán nóng thô; và

Các sản phẩm khác có mặt cắt đồng đặc, chưa được gia công quá mức cán nóng thô hoặc được tạo hình bằng phương pháp rèn, kể cả thổi để tạo các sản phẩm dạng góc, khuôn hoặc hình.

Các sản phẩm này không ở dạng cuộn.

(k) Các sản phẩm được cán phẳng

Các sản phẩm cán có mặt cắt ngang đồng đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông), không thích hợp như định nghĩa tại mục (ij) nêu trên ở dạng sa:

- Cuộn từ các lớp được chồng lên nhau liên tiếp, hoặc
- Đoạn thẳng, nếu chiều dày của nó dưới 4,75 mm thì chiều rộng tối thiểu phải gấp 10 lần chiều dày hoặc nếu chiều dày từ 4,75 mm trở lên thì chiều rộng phải trên 150 mm và tối thiểu phải gấp 2 lần chiều dày.

Các sản phẩm cán phẳng kể cả các sản phẩm đó với các hình nổi được tạo ra trực tiếp từ quá trình cán (ví dụ, rãnh, gân, kẻ carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm được khoan, gấp nếp hoặc đánh bóng, với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

Các sản phẩm cán phẳng có hình dạng khác hình chữ nhật hoặc hình vuông, với mọi kích thước, được phân loại như các sản phẩm có chiều rộng 600 mm trở lên, nếu chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc các sản phẩm thuộc nhóm khác.

(l) Thanh và que, cán nóng, ở dạng cuộn cuộn không đều

Các sản phẩm cán nóng dạng cuộn cuộn không đều, có mặt cắt ngang đồng đặc hình tròn, hình dẻ quạt, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, 2 cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm này có thể được khía răng cưa, gân, rãnh hoặc các dạng khác được tạo ra trong quá trình cán (tăng độ bền cho thanh và que).

(m) Thanh và que khác

Các sản phẩm không phù hợp với các định nghĩa tại mục (ij), (k) hoặc (l) ở trên hoặc định nghĩa về dây, có mặt cắt ngang đồng đặc đều nhau dọc theo chiều dài hình dạng mặt cắt là hình tròn, hình dẻ quạt, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, 2 cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm này có thể:

- có khía răng cưa, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo ra trong quá trình cán (thanh và que gia cố);
- được xoắn sau khi cán.

(n) Góc, khuôn và hình

Các sản phẩm có mặt cắt ngang đồng đặc đều nhau dọc chiều dài và không thích hợp với mọi định nghĩa về sản phẩm tại mục (ij), (k), (l) hoặc (m) ở trên hoặc định nghĩa về dây.

Chương 72 không kể đến các sản phẩm của nhóm 73.01 hoặc 73.02.

(o) Dây

Các sản phẩm được tạo hình nguội, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đồng đặc đều nhau dọc chiều dài, khác với định nghĩa về sản phẩm được cán phẳng.

(p) Thanh và que rỗng

Thanh và que rỗng với mặt cắt ngang bất kỳ, thích hợp cho các mũi khoan, kích thước bên ngoài lớn nhất của mặt cắt trên 15 mm nhưng không quá 52 mm, và kích thước bên trong lớn nhất của mặt cắt không quá 1/2 kích thước bên ngoài lớn nhất. Thanh và que rỗng bằng sắt hoặc thép không đúng như định nghĩa này được phân loại vào nhóm 73.04.

2. Kim loại đen được phủ bằng kim loại đen khác được phân loại như những sản phẩm từ kim loại đen có trọng lượng trội hơn.

3. Các sản phẩm sắt hoặc thép thu được bằng phương pháp điện phân, bằng đúc áp lực hoặc nung kết được phân loại vào các nhóm của Chương này như các sản phẩm được cán nóng tương tự, theo hình dạng, thành phần và mô tả bề ngoài của chúng.

Chú giải phân nhóm.

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) Gang thời hợp kim

Gang thời chứa 1 hoặc nhiều nguyên tố có phần trăm tính theo trọng lượng như sau:

- Crôm trên 0,2%
- Đồng trên 0,3%
- Nikel trên 0,3%

- Trên 0,1% của một trong các nguyên tố bất kỳ sau: nhôm, molybden, titan, vonfram, vanadi.

(b) Thép không hợp kim dễ cắt gọt

Thép không hợp kim chứa 1 hoặc nhiều nguyên tố sau có phần trăm tính theo trọng lượng như sau:

- Lưu huỳnh từ 0,08% trở lên
- Chì từ 0,1% trở lên
- Selen trên 0,05%
- Telu trên 0,01%
- Bismut trên 0,05%

(c) Thép silic kỹ thuật điện

Thép hợp kim có hàm lượng silic tối thiểu là 0,6% nhưng không quá 6% và chứa hàm lượng cacbon không quá 0,08% tính theo trọng lượng. Trong thành phần của chúng có thể chứa nhôm theo hàm lượng không quá 1% tính theo trọng lượng và chứa các nguyên tố khác theo một tỷ lệ hợp lý khiến cho chúng không mang đặc tính của thép hợp kim khác.

(d) Thép gió

Thép hợp kim chứa ít nhất 2 trong 3 nguyên tố molybden, vonfram và vanadi với hàm lượng tổng cộng từ 7% trở lên tính theo trọng lượng, carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng và crôm từ 3% đến 6% tính theo trọng lượng; có hoặc không có các nguyên tố khác.

(e) Thép silic-mangan

Thép hợp kim chứa các nguyên tố sau theo hàm lượng:

- Các bon không quá 0,7%,
- Mangan từ 0,5% đến 1,9%, và
- Silic từ 0,6% đến 2,3%, và các nguyên tố khác theo tỷ lệ hợp lý khiến cho thép này không mang đặc tính của thép hợp kim khác.

2. Khi phân loại các hợp kim fero trong các phân nhóm của nhóm 72.02 cần lưu ý các nguyên tắc sau:

Một hợp kim fero được coi như 2 nguyên tố và được phân loại vào phân nhóm thích hợp (nếu có) nếu chỉ 1 trong các nguyên tố của hợp kim vượt quá tỷ lệ phần trăm tối thiểu được nêu ở Chú giải 1 (c) của Chương này; tương tự, nó sẽ được coi như 3 hoặc 4 nguyên tố nếu 2 hoặc 3 nguyên tố của hợp kim vượt quá phần trăm tối thiểu trên.

Để áp dụng nguyên tắc này hàm lượng "mỗi nguyên tố khác" không được nói rõ trong Chú giải 1 (c) của Chương này phải trên 10% tính theo trọng lượng.

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				PHẦN CHƯƠNG I	
				NGUYÊN LIỆU CHỨA QUA CHẾ BIẾN, CÁC SẢN PHẨM Ở DẠNG HẠT HOẶC DẠNG BỘT	
72.01				Gang thổi và gang kính ở dạng thổi, dạng khối hoặc	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				dạng thô khác.	
7201	10	00	00	- Gang thổi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng	0
7201	20	00	00	- Gang thổi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	0
7201	50	00	00	- Gang thổi hợp kim; gang kính	0
72.02				Hợp kim fero.	
				- Fero - mangan:	
7202	11	00	00	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng	5
7202	19	00	00	- - Loại khác	5
				- Fero - silic:	
7202	21	00	00	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	0
7202	29	00	00	- - Loại khác	5
7202	30	00	00	- Fero - silic - mangan	5
				- Fero - crom:	
7202	41	00	00	- - Có hàm lượng cacbon trên 4% tính theo trọng lượng	5
7202	49	00	00	- - Loại khác	0
7202	50	00	00	- Fero - silic - crom	0
7202	60	00	00	- Fero - niken	0
7202	70	00	00	- Fero - molipden	0
7202	80	00	00	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	0
				- Loại khác:	
7202	91	00	00	- - Fero - titan và fero - silic - titan	0
7202	92	00	00	- - Fero - vanadi	0
7202	93	00	00	- - Fero - niobi	0
7202	99	00	00	- - Loại khác	0
72.03				Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xộp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ sạch tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự.	
7203	10	00	00	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	0
7203	90	00	00	- Loại khác	0
72.04				Phế liệu, mảnh vụn sắt; thổi đúc sắt hoặc thép phế liệu nấu lại.	
7204	10	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang	0
				- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:	
7204	21	00	00	- - Bảng thép không gỉ	0
7204	29	00	00	- - Loại khác	0
7204	30	00	00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	0
				- Phế liệu và mảnh vụn khác:	
7204	41	00	00	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mặt cưa, mặt giữa, phoi cắt và bavias, đã hoặc chưa được ép thành khối	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				hay đóng thành kiện, bánh, bó	
7204	49	00	00	- - Loại khác	0
7204	50	00	00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	0
72.05				Hạt và bột của gang thổi, gang kính, sắt hoặc thép.	
7205	10	00	00	- Hạt	0
				- Bột:	
7205	21	00	00	- - Cửa thép hợp kim	0
7205	29	00	00	- - Loại khác	0
				PHÂN CHƯƠNG II	
				SẮT VÀ THÉP KHÔNG HỢP KIM	
72.06				Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sản phẩm có chứa sắt thuộc nhóm 72.03).	
7206	10			- Dạng thỏi đúc:	
7206	10	10	00	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% tính theo trọng lượng trở lên	1
7206	10	90	00	- - Loại khác	1
7206	90	00	00	- Loại khác	1
72.07				Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm.	
				- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:	
7207	11	00	00	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	7
7207	12			- - Loại khác có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	
7207	12	10	00	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	0
7207	12	90	00	- - - Loại khác	7
7207	19	00	00	- - Loại khác	7
7207	20			- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:	
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7207	20	11	00	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	0
7207	20	19		- - - Loại khác:	
7207	20	19	10	- - - - Sắt hoặc thép dạng khối được tạo hình qua rèn thô; phôi dạng tấm bằng sắt hoặc thép (kể cả loại tráng thiếc)	0
7207	20	19	90	- - - - Loại khác	7
				- - Loại khác:	
7207	20	91	00	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	0
7207	20	99		- - - Loại khác:	
7207	20	99	10	- - - - Sắt hoặc thép dạng khối được tạo hình qua rèn thô; phôi dạng tấm bằng sắt hoặc thép (kể cả loại tráng thiếc)	0
7207	20	99	90	- - - - Loại khác	7

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
72.08				Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng.	
7208	10	00	00	- Dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	0
				- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:	
7208	25			- - Chiều dày từ 4,75mm trở lên:	
7208	25	10	00	- - - Dạng cuộn để cán lại	0
7208	25	90	00	- - - Loại khác	0
7208	26	00	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0
7208	27	00	00	- - Chiều dày dưới 3mm	0
				- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:	
7208	36	00	00	- - Chiều dày trên 10 mm	0
7208	37	00	00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0
7208	38	00	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0
7208	39	00	00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0
7208	40	00	00	- Dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	0
				- Loại khác, dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:	
7208	51	00	00	- - Chiều dày trên 10 mm	0
7208	52	00	00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0
7208	53	00	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0
7208	54	00	00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0
7208	90	00	00	- Loại khác	0
72.09				Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng.	
				- Ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7209	15	00	00	- - Có chiều dày từ 3mm trở lên	7
7209	16	00	00	- - Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3mm	7
7209	17	00	00	- - Có chiều dày từ 0,5mm đến 1mm	7
7209	18			- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	
7209	18	10	00	- - - Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP)	0
7209	18	20	00	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	7
7209	18	90	00	- - - Loại khác	7
				- Ở dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7209	25	00	00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	7
7209	26	00	00	- - Có chiều dày trên 1mm đến dưới 3mm	7

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7209	27	00	00	- - Có chiều dày từ 0,5mm đến 1mm	7
7209	28			- - Có chiều dày dưới 0,5mm:	
7209	28	10	00	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	7
7209	28	90	00	- - - Loại khác	7
7209	90			- Loại khác:	
7209	90	10	00	- - Hình lượn sóng	7
7209	90	90	00	- - Loại khác	7
72.10				Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng.	
				- Được mạ hoặc tráng thiếc:	
7210	11			- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:	
7210	11	10	00	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	5
7210	11	90	00	- - - Loại khác	5
7210	12			- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:	
7210	12	10	00	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	5
7210	12	90	00	- - - Loại khác	5
7210	20			- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:	
7210	20	10	00	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0
7210	20	90	00	- - Loại khác	0
7210	30			- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	
7210	30	10		- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:	
7210	30	10	10	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	10
7210	30	10	90	- - - Loại khác	5
7210	30	90		- - Loại khác:	
7210	30	90	10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6 % trở lên tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,2 mm	10
7210	30	90	90	- - - Loại khác	5
				- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
7210	41			- - Hình lượn sóng:	
7210	41	10	00	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	15
7210	41	20	00	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10
7210	41	90	00	- - - Loại khác	10
7210	49			- - Loại khác:	
7210	49	10		- - - Chiều dày không quá 1,2 mm:	
7210	49	10	10	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng	0
7210	49	10	90	- - - - Loại khác	15

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7210	49	20	00	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10
7210	49	90	00	- - - Loại khác	10
7210	50	00	00	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	5
				- Được mạ hoặc tráng nhôm:	
7210	61			- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:	
7210	61	10		- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:	
7210	61	10	10	- - - - Loại chiều dày không quá 1,2 mm	15
7210	61	10	90	- - - - Loại khác	10
7210	61	90		- - - Loại khác:	
7210	61	90	10	- - - - Loại chiều dày không quá 1,2 mm	15
7210	61	90	90	- - - - Loại khác	10
7210	69			- - Loại khác:	
7210	69	10		- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:	
7210	69	10	10	- - - - Loại chiều dày không quá 1,2 mm	15
7210	69	10	90	- - - - Loại khác	10
7210	69	90		- - - Loại khác:	
7210	69	90	10	- - - - Loại chiều dày không quá 1,2 mm	15
7210	69	90	90	- - - - Loại khác	10
7210	70			- Được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic:	
7210	70	10		- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:	
7210	70	10	10	- - - Loại dùng để sản xuất các bộ phận cho sản phẩm thuộc nhóm 8415, 8418 và 8450	5
7210	70	10	90	- - - Loại khác	5
7210	70	90		- - Loại khác:	
7210	70	90	10	- - - Tôn SS400, SS440	0
7210	70	90	90	- - - Loại khác	5
7210	90			- Loại khác:	
7210	90	10	00	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:	5
7210	90	90	00	- - Loại khác:	10
72.11				Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng.	
				- Không được gia công quá mức cán nóng:	
7211	13			- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình nổi:	
7211	13	10	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng trên 150 mm nhưng không quá 400 mm	0
7211	13	20	00	- - - Hình lượn sóng, hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7211	13	90	00	- - - Loại khác	0
7211	14			- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:	
7211	14	10	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7211	14	20	00	- - - Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0
7211	14	90	00	- - - Loại khác	0
7211	19			- - Loại khác:	
7211	19	10	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7211	19	20	00	- - - Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	5
7211	19	30	00	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	0
7211	19	90	00	- - - Loại khác	0
				- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7211	23			- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:	
7211	23	10	00	- - - Dạng lượn sóng	5
7211	23	20	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7211	23	30	00	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	5
7211	23	90	00	- - - Loại khác	5
7211	29			- - Loại khác:	
7211	29	10	00	- - - Dạng lượn sóng	5
7211	29	20	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7211	29	30	00	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	5
7211	29	90	00	- - - Loại khác	5
7211	90			- Loại khác:	
7211	90	10	00	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7211	90	20	00	- - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	5
7211	90	30	00	- - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	5
7211	90	90	00	- - Loại khác	5
72.12				Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng.	
7212	10			- Được mạ hoặc tráng thiếc:	
7212	10	10	00	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7212	10	90	00	- - Loại khác	5
7212	20			- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	
7212	20	10	00	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7212	20	20	00	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5
7212	20	90	00	- - Loại khác	5
7212	30			- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
7212	30	10	00	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10
7212	30	20	00	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10
7212	30	90		- - Loại khác:	
7212	30	90	10	- - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				kim hoá bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng	
7212	30	90	90	- - - Loại khác	10
7212	40			- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:	
7212	40	10	00	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5
7212	40	20	00	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5
7212	40	90	00	- - Loại khác	5
7212	50			- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:	
7212	50	10		- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm:	
7212	50	10	10	- - - Mạ hoặc tráng hợp kim nhôm - kẽm	10
7212	50	10	90	- - - Loại khác	0
7212	50	20		- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:	
7212	50	20	10	- - - Mạ hoặc tráng nhôm, kẽm	10
7212	50	20	90	- - - Loại khác	0
7212	50	90		- - Loại khác:	
7212	50	90	10	- - - Mạ hoặc tráng nhôm, kẽm	10
7212	50	90	90	- - - Loại khác	0
7212	60			- Được dát phủ:	
7212	60	10	00	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7212	60	20	00	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0
7212	60	90	00	- - Loại khác	0
72.13				Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuộn không đều, được cán nóng.	
7213	10	00	00	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán	15
7213	20	00	00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0
				- Loại khác:	
7213	91	00		- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:	
7213	91	00	10	- - - Loại để làm que hàn	5
7213	91	00	20	- - - Thép cốt bê tông	15
7213	91	00	90	- - - Loại khác	0
7213	99	00		- - Loại khác:	
7213	99	00	10	- - - Loại để làm que hàn	5
7213	99	00	20	- - - Thép	15
7213	99	00	90	- - - Loại khác	0
72.14				Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi cán.	
7214	10			- Đã qua rèn:	
				- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7214	10	11		- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7214	10	11	10	- - - - Thép cốt bê tông	15
7214	10	11	90	- - - - Loại khác	0
7214	10	19		- - - Loại khác:	
7214	10	19	10	- - - - Thép cốt bê tông	15
7214	10	19	90	- - - - Loại khác	0
				- - Loại khác:	
7214	10	21		- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7214	10	21	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	15
7214	10	21	90	- - - - Loại khác	0
7214	10	29		- - - Loại khác:	
7214	10	29	10	- - - - Thép cơ khí chế tạo	15
7214	10	29	90	- - - - Loại khác	0
7214	20			- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:	
				- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7214	20	11		- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7214	20	11	10	- - - - Thép cốt bê tông	15
7214	20	11	90	- - - - Loại khác	0
7214	20	19		- - - Loại khác:	
7214	20	19	10	- - - - Thép cốt bê tông	15
7214	20	19	90	- - - - Loại khác	0
				- - Loại khác:	
7214	20	21		- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7214	20	21	10	- - - - Thép cốt bê tông	15
7214	20	21	90	- - - - Loại khác	0
7214	20	29		- - - Loại khác:	
7214	20	29	10	- - - - Thép cốt bê tông	15
7214	20	29	90	- - - - Loại khác	0
7214	30	00	00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0
				- Loại khác:	
7214	91			- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	
7214	91	10		- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7214	91	10	10	- - - - Thép cốt bê tông	15
7214	91	10	90	- - - - Loại khác	0
7214	91	20		- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7214	91	20	10	- - - - Thép cốt bê tông	15
7214	91	20	90	- - - - Loại khác	0
7214	99			- - Loại khác:	
7214	99	10		- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, loại trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn:	
7214	99	10	10	- - - - Thép cốt bê tông	15
7214	99	10	90	- - - - Loại khác	0
7214	99	90		- - - Loại khác:	
7214	99	90	10	- - - - Thép cốt bê tông	15
7214	99	90	90	- - - - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
72.15				Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác.	
7215	10	00	00	- Bảng thép dễ cắt gọt, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	0
7215	50			- Loại khác, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7215	50	10		- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, loại trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn :	
7215	50	10	10	- - - Thép cốt bê tông	15
7215	50	10	90	- - - Loại khác	0
7215	50	90		- - Loại khác:	
7215	50	90	10	- - - Thép cốt bê tông	15
7215	50	90	90	- - - Loại khác	0
7215	90	00		- Loại khác:	
7215	90	00	10	- - Thép cốt bê tông	15
7215	90	00	90	- - Loại khác	0
72.16				Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.	
7216	10	00	00	- Hình chữ U, I hoặc H không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	10
				- Hình chữ L hoặc chữ T, không được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:	
7216	21	00	00	- - Hình chữ L	10
7216	22	00	00	- - Hình chữ T	10
				- Hình chữ U, I hoặc H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:	
7216	31	00	00	- - Hình chữ U	10
7216	32	00	00	- - Hình chữ I	10
7216	33	00	00	- - Hình chữ H	10
7216	40	00	00	- Hình chữ L hoặc chữ T, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80mm trở lên	10
7216	50			- Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	
7216	50	10	00	- - Có chiều cao dưới 80 mm	10
7216	50	90	00	- - Loại khác	10
				- Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7216	61	00	00	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	10
7216	69	00	00	- - Loại khác	10
				- Loại khác:	
7216	91	00	00	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng	10
7216	99	00	00	- - Loại khác	10
72.17				Dây sắt hoặc thép không hợp kim.	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7217	10			- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:	
7217	10	10	00	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	15
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7217	10	22	00	- - - Dây tanh; thép dây dệt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	0
7217	10	29	00	- - - Loại khác	10
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7217	10	31	00	- - - Dây thép làm nan hoa; dây tanh; thép dây dệt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	0
7217	10	39	00	- - - Loại khác	5
7217	20			- Được mạ hoặc tráng kẽm:	
7217	20	10	00	- - Chứa hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	10
7217	20	20	00	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% tính theo trọng lượng	5
				- - Có chứa hàm lượng carbon từ 0,45% trở lên tính theo trọng lượng:	
7217	20	91	00	- - - Dây thép carbon cao để làm lõi cáp nhôm dẫn điện chịu lực (ACSR)	0
7217	20	99	00	- - - Loại khác	5
7217	30			- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:	
7217	30	10	00	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	10
7217	30	20	00	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng	5
				- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7217	30	31	00	- - - Dây thép carbon cao phù hợp kim đồng loại dùng để làm tanh lớp (dây tanh)	0
7217	30	39	00	- - - Loại khác	5
7217	90	90		- Loại khác:	
7217	90	90	10	- - Loại có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	10
7217	90	90	90	- - Loại khác	5
				PHẦN CHƯƠNG III	
				THÉP KHÔNG GỈ	
72.18				Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm thép không gỉ.	
7218	10	00	00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0
				- Loại khác:	
7218	91	00	00	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	0
7218	99	00	00	- - Loại khác	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
72.19				Thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.	
				- Không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:	
7219	11	00	00	- - Chiều dày trên 10 mm	0
7219	12	00	00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0
7219	13	00	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0
7219	14	00	00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0
				- Không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:	
7219	21	00	00	- - Chiều dày trên 10 mm	0
7219	22	00	00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0
7219	23	00	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0
7219	24	00	00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0
				- Không gia công quá mức cán nguội:	
7219	31	00	00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0
7219	32	00	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0
7219	33	00	00	- - Chiều dày từ 1mm đến dưới 3 mm	0
7219	34	00	00	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	0
7219	35	00	00	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	0
7219	90			- Loại khác:	
7219	90	10	00	- - Chiều dày từ 1,5 mm đến dưới 125 mm có hình dập nổi được tạo ra từ quá trình cán, hoặc dập, tạo sóng hoặc đánh bóng	0
7219	90	20	00	- - Chiều dày dưới 1,5 mm không có hình dập nổi được tạo ra từ quá trình cán, hoặc dập, tạo sóng hoặc đánh bóng	0
7219	90	90	00	- - Loại khác	0
72.20				Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.	
				- Không gia công quá mức cán nóng:	
7220	11			- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên:	
7220	11	10	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7220	11	90	00	- - - Loại khác	0
7220	12			- - Chiều dày dưới 4,75 mm:	
7220	12	10	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7220	12	90	00	- - - Loại khác	0
7220	20			- Không gia công quá mức cán nguội:	
7220	20	10	00	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7220	20	90	00	- - Loại khác	0
7220	90			- Loại khác:	
7220	90	10	00	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7220	90	90	00	- - Loại khác	0
7221	00	00	00	Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều.	0

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
72.22				Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác.	
				- Dạng thanh và que, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	
7222	11	00	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7222	19	00	00	- - Loại khác	0
7222	20			- Dạng thanh và que, mới được gia công tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7222	20	10	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7222	20	90	00	- - Loại khác	0
7222	30			- Các thanh và que khác:	
7222	30	10	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7222	30	90	00	- - Loại khác	0
7222	40	00	00	- Các dạng góc, khuôn và hình	0
72.23				Dây thép không gỉ.	
7223	00	10	00	- Có kích thước mặt cắt ngang trên 13 mm	0
7223	00	90	00	- Loại khác	10
				PHẦN CHƯƠNG IV	
				THÉP HỢP KIM KHÁC; CÁC DẠNG THANH, QUE RỖNG BẰNG THÉP HỢP KIM HOẶC KHÔNG HỢP KIM	
72.24				Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác.	
7224	10	00	00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0
7224	90	00	00	- Loại khác	0
72.25				Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.	
				- Bảng thép silic kỹ thuật điện:	
7225	11	00	00	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	0
7225	19	00	00	- - Loại khác	0
7225	30	00	00	- Loại khác, không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn	0
7225	40	00	00	- Loại khác, không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn	0
7225	50	00	00	- Loại khác, không được gia công quá mức cán nguội	0
				- Loại khác:	
7225	91	00	00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân	0
7225	92	00	00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác	0
7225	99	00	00	- - Loại khác	0
72.26				Thép hợp kim khác được cán mỏng, có chiều rộng dưới 600 mm.	

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
				- Bảng thép silic kỹ thuật điện:	
7226	11			- - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng:	
7226	11	10	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7226	11	90	00	- - - Loại khác	0
7226	19			- - Loại khác:	
7226	19	10	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7226	19	90	00	- - - Loại khác	0
7226	20			- Bảng thép gió:	
7226	20	10	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7226	20	90	00	- - - Loại khác	0
				- Loại khác:	
7226	91			- - Không được gia công quá mức cán nóng:	
7226	91	10	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7226	91	90	00	- - - Loại khác	0
7226	92			- - Không gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7226	92	10	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7226	92	90	00	- - - Loại khác	0
7226	99			- - Loại khác:	
7226	99	10	00	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0
7226	99	90	00	- - - Loại khác	0
72.27				Các dạng thanh và que thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều.	
7227	10	00	00	- Bảng thép gió	0
7227	20	00	00	- Bảng thép mangan - silic	0
7227	90	00		- Loại khác	
7227	90	00	10	- - Thép cốt bê tông	10
7227	90	00	90	- - Loại khác	5
72.28				Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn, hình bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim.	
7228	10			- Ổ dạng thanh và que, bằng thép gió:	
7228	10	10	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7228	10	90	00	- - Loại khác	0
7228	20			- Ổ dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:	
7228	20	10	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7228	20	90	00	- - Loại khác	0
7228	30			- Dạng thanh và que khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:	
7228	30	10		- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7228	30	10	10	- - - Thép cốt bê tông	10
7228	30	10	90	- - - Loại khác	0
7228	30	90		- - Loại khác	0
7228	30	90	10	- - - Thép cốt bê tông	10

Mã hàng				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
7228	30	90	90	- - - Loại khác	0
7228	40			- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức rèn:	
7228	40	10		- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7228	40	10	10	- - - Thép cốt bê tông	10
7228	40	10	90	- - - Loại khác	0
7228	40	90		- - Loại khác	
7228	40	90	10	- - - Thép cốt bê tông	10
7228	40	90	90	- - - Loại khác	0
7228	50			- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7228	50	10	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7228	50	90	00	- - Loại khác	0
7228	60			- Các loại thanh và que khác:	
7228	60	10	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7228	60	90	00	- - Loại khác	0
7228	70	00	00	- Các dạng góc, khuôn và hình	0
7228	80			- Thanh và que rộng:	
				- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7228	80	11	00	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	0
7228	80	19	00	- - - Loại khác	0
7228	80	90	00	- - Loại khác	0
72.29				Dây thép hợp kim khác.	
7229	20	00	00	- Bảng thép silic-mangan	0
7229	90	00	00	- Loại khác	0